**TÒA ÁN NHÂN DÂN**
**THÀNH PHỐ BÀ RỊA**
**TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2019/KDTM-ST
Ngày 23/8/2019
V/v: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BÀ RỊA, TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
*Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa*: Ông Lê Hoàng Anh
*Các hội thẩm nhân dân*:
1. Bà Lê Thị Quỳnh Nga
2. Ông Đặng Văn Đê

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Hồ Thị Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bà Rịa*** *tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Anh Dũng – *Kiểm sát viên.*

Ngày 23 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2019/TLST-KDTM ngày 18/02/2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2019/QĐXXST-KDTM ngày 19/7/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2019/QĐST-KDTM ngày 05/8/2019, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Ngân hàng TMCP A
Địa chỉ: quận H, thành phố Hà Nội
*Người đại diện theo pháp luật*: Ông Phan Đức T – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.
*Người đại diện hợp pháp*: Bà Nguyễn Thanh T – Chức vụ Giám đốc Chi nhánh BR. (Theo văn bản ủy quyền số 906/QĐ-BIDV ngày 26/11/2018).
*Ủy quyền lại cho*: Bà Phạm Thị Diễm T – Chức vụ Trưởng phòng KHDN hoặc ông Trần Văn H – Chức vụ Phó Trưởng phòng KHDN. Theo văn bản ủy quyền số 28/QĐ-QLRR ngày 21/01/2019 của Giám đốc Chi nhánh – Là Đại diện theo ủy quyền. (Bà T vắng mặt, Ông H có mặt)
Địa chỉ: phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.
*2. Bị đơn:* Bà Phạm Thị Tuyết H – Chủ Doanh nghiệp tư nhân B; Địa chỉ: phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. (Vắng mặt)

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
- Ông Trần Công T, sinh năm 1963

- Bà Phạm Thị Tuyết H, sinh năm 1968

Cùng địa chỉ: phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. (Bà H vắng mặt, ông T có mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa đại diện nguyên đơn trình bày:*

Ngày 24/6/2014 Ngân hàng TMCP A – Chi nhánh BR (gọi tắt là Ngân hàng A) và bà Phạm Thị Tuyết H chủ DNTN T (gọi tắt là DNTN B) ký kết hợp đồng tín dụng số 02/2014/1427515/HĐTD, nội dung hợp đồng ngân hàng cho DNTN B vay số tiền 2.050.000.000 đồng (Hai tỷ không trăm năm mươi triệu đồng). Mục đích vay bổ sung vốn lưu động để thi công công trình. Thời hạn vay là 11 tháng. Lãi suất vay 10%/năm, lãi suất thả nổi điều chỉnh 03 tháng/lần theo thông báo của Ngân hàng. Lãi suất nợ quá hạn: 150% lãi suất trong hạn. Thời gian thanh toán nợ gốc chia làm hai kỳ, kỳ 1 ngày 24/12/2014 thanh toán 600.000.000 đồng, kỳ 2 ngày 24/5/2015 thanh toán 1.450.000.000 đồng, kỳ thanh toán lãi đầu là ngày 22/7/2014. Trường hợp lãi suất trong hạn được điều chỉnh thì lãi suất nợ quá hạn sẽ tính theo mức lãi suất trong hạn được điều chỉnh. Tổng nợ gốc, lãi và phí phải trả đến ngày 31/12/2018 là 2.189.258.333 đồng. Trong đó nợ gốc 1.450.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 492.838.889 đồng, lãi quá hạn 246.419.445 đồng.

Ngày 08/10/2014 Ngân hàng và DNTN B ký kết hợp đồng tín dụng số 03/2014/1427515/HĐTD, nội dung hợp đồng ngân hàng cho DNTN B vay số tiền 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng). Mục đích vay bổ sung vốn lưu động để thi công công trình. Thời hạn vay là 11 tháng. Lãi suất vay 10%/năm, lãi suất thả nổi điều chỉnh 03 tháng/lần theo thông báo của Ngân hàng. Lãi suất nợ quá hạn: 150% lãi suất trong hạn. Thời gian thanh toán nợ gốc ngày 08/9/2015, kỳ thanh toán lãi đầu là ngày 22/11/2014. Trường hợp lãi suất trong hạn được điều chỉnh thì lãi suất nợ quá hạn sẽ tính theo mức lãi suất trong hạn được điều chỉnh. Tổng nợ gốc, lãi và phí phải trả đến ngày 31/12/2018 là 917.082.361 đồng. Trong đó nợ gốc 600.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 216.796.666 đồng, lãi quá hạn 100.285.694 đồng.

Ngày 26/12/2014 Ngân hàng và DNTN B ký kết hợp đồng tín dụng số 04/2014/1427515/HĐTD, nội dung hợp đồng ngân hàng cho DNTN B vay số tiền 850.000.000 đồng (Tám trăm năm mươi triệu đồng). Mục đích vay bổ sung vốn lưu động để thi công công trình. Thời hạn vay là 11 tháng. Lãi suất vay 9.5%/năm, lãi suất thả nổi điều chỉnh 03 tháng/lần theo thông báo của Ngân hàng. Lãi suất nợ quá hạn: 150% lãi suất trong hạn. Thời gian thanh toán nợ gốc ngày 26/11/2015, kỳ thanh toán lãi đầu là ngày 22/01/2015. Trường hợp lãi suất trong hạn được điều chỉnh thì lãi suất nợ quá hạn sẽ tính theo mức lãi suất trong hạn được điều chỉnh. Tổng nợ gốc, lãi và phí phải trả đến ngày 31/12/2018 là 1.279.605.972 đồng. Trong đó nợ gốc 850.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 310.667.361 đồng, lãi quá hạn 118.938.611 đồng.

Về tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của các hợp đồng tín dụng nêu trên gồm:

1. Quyền sử dụng đất thuộc thửa C1 tờ bản đồ 14 diện tích 78 $m^2$ (đất ODT); tài sản gắn liền với đất là 01 (một) căn nhà cấp 2, tổng diện tích sử dụng 231,21 $m^2$, diện tích xây dựng 78 $m^2$, tọa lạc tại phường P, thành phố B, theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số C11 do UBND thị xã B (nay là thành phố B) cấp ngày 12/12/2003 (Theo hợp đồng thế chấp ngày 20/5/2014).

2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất – Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa C2 tờ bản đồ 20 diện tích 961.3 $m^2$ (hình thức sử dụng chung); Nhà ở là căn hộ C22 (lầu 4+ gác lửng), diện tích sàn 64,72 $m^2$, tọa lạc tại: phường C23, quận C24, thành phố Hồ Chí Minh, theo giấy chứng nhận số C25 do UBND quận C24 cấp ngày 05/4/2011. (Theo hợp đồng thế chấp ngày 15/6/2011).

3. Một xe chuyên dùng (Xe đào bánh xích) biển số 71XA38, theo GCNĐK số 00075/XMCD do Sở GTVT tỉnh Bến Tre cấp ngày 07/10/2003 đứng tên ông Trần Công T, bà Phạm Thị Tuyết H.

4. Một xe chuyên dùng (Cần cẩu bánh xích) biển số 71XA16, theo GCNĐK số 16/XMTC do Sở GTVT tỉnh Bến Tre cấp ngày 20/12/2000 đứng tên ông Trần Công T, bà Phạm Thị Tuyết H.

5. Một xe chuyên dùng (Máy đào 1 gầu bánh xích) biển số 71XA17, theo GCNĐK số 17/XMTC do Sở GTVT tỉnh Bến Tre cấp ngày 20/12/2000 đứng tên ông Trần Công T, bà Phạm Thị Tuyết H.

6. Một xe chuyên dùng (Cần cẩu bánh xích) biển số 71XA59, theo GCNĐK số 00091/XMCD do Sở GTVT tỉnh Bến Tre cấp ngày 19/11/2003 đứng tên ông Trần Công T, bà Phạm Thị Tuyết H.

7. Một xà lan chở máy đào số đăng ký BTr36 do Sở GTVT tỉnh Bến Tre cấp ngày 18/11/2003 đứng tên ông Trần Công T, bà Phạm Thị Tuyết H.

8. Một xà lan đặt cẩu số đăng ký BTr4135 do Sở GTVT tỉnh Bến Tre cấp ngày 19/11/2003 đứng tên ông Trần Công T, bà Phạm Thị Tuyết H.

9. Một xà lan xáng cạp số đăng ký BTr09 do Sở GTVT tỉnh Bến Tre cấp ngày 07/11/2006 đứng tên ông Trần Công T, bà Phạm Thị Tuyết H.

10. Một xà lan xáng cạp số đăng ký BTr08 do Sở GTVT tỉnh Bến Tre cấp ngày 07/11/2006 đứng tên ông Trần Công T, bà Phạm Thị Tuyết H. (Theo hợp đồng thế chấp ngày 20/5/2014)

11. Một xe ô tô biển số 72N48, theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 0002535 do Phòng CSGT Công an tỉnh BRVT cấp ngày 13/02/2007 đứng tên bà Phạm Thị Tuyết H. (Theo hợp đồng thế chấp ngày 04/12/2012)

Quá trình thực hiện hợp đồng phía bị đơn đã không thực hiện đúng nghĩa vụ theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng, tính đến ngày 31/12/2018 bị đơn mới thanh toán được tiền nợ gốc là 700.000.000 đồng, tổng tiền lãi là 224.024.514 đồng và không thanh toán thêm khoản tiền nào nữa cho Ngân hàng. Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thanh toán tạm tính đến ngày 31/12/2018

tổng số tiền 4.385.946.667 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 2.900.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 1.020.302.916 đồng, nợ lãi quá hạn 465.643.750 đồng.

Tại bản tự khai tính lãi bổ sung và tại phiên tòa Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải thanh toán tính đến thời điểm xét xử 22/8/2019 tổng số tiền **4.646.076.667 đồng**, trong đó tiền gốc 2.900.000.000 đồng, lãi trong hạn là 1.193.722.916 đồng, lãi quá hạn 552.353.750 đồng và tiền lãi phát sinh theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến khi thanh toán hết nợ. Trường hợp bị đơn không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Nếu số tiền thu được từ phát mãi tài sản không đủ để thanh toán hết khoản nợ thì bị đơn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho Ngân hàng.

*Đối với bị đơn:* Quá trình giải quyết vụ án đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gửi cho Tòa án.

*Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Phạm Thị Tuyết H trong suốt quá trình giải quyết vụ án vắng mặt, không giao nộp ý kiến và các tài liệu chứng cứ cho Tòa án.

Ý kiến của ông Trần Công T: Ông thừa nhận toàn bộ nội dung khởi kiện và các yêu cầu của nguyên đơn là đúng. Số tiền gốc và lãi mà bị đơn đã thanh toán là đúng theo trình bày, đối với số tiền còn nợ lại ông đề nghị Ngân hàng cho thời gian để thanh toán, hết thời gian thỏa thuận thì đồng ý phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

*Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa:*

Về thủ tục tố tụng: Đối với Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 48; Thẩm quyền thụ lý đúng quy định tại Điều 35, 39; Tư cách người tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 70, 71, 72; Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát, đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196. Vụ án quá thời hạn chuẩn bị xét xử nhưng đã có quyết định gia hạn. Đối với Hội đồng xét xử tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng, thư ký đã thực hiện đúng nhiệm vụ tại phiên tòa; Nguyên đơn đã chấp hành tốt các quy định tại các Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn, người liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt là tự từ bỏ quyền nghĩa vụ của mình và phải chịu hậu quả pháp lý theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A – Chi nhánh BR.

Về án phí: Buộc bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào yêu cầu của đương sự và các Hợp đồng tín dụng ký kết giữa Ngân hàng A – Chi nhánh BR với bà Phạm Thị Tuyết H – Chủ

Doanh nghiệp tư nhân B đều có mục đích lợi nhuận, nay có phát sinh tranh chấp nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật là: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"; Tranh chấp phát sinh từ hoạt động của Chi nhánh tại thành phố B, các bên lựa chọn Tòa án B giải quyết tranh chấp nên căn cứ các Điều 30, 35, 39 và Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B.

Bị đơn, người liên quan là bà Phạm Thị Tuyết H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Vào các ngày 24/6/2014, 08/10/2014, 26/12/2014 Ngân hàng A – Chi nhánh BR (gọi tắt là Ngân hàng A) và bà Phạm Thị Tuyết H chủ DNTN B (gọi tắt là DNTN B) có ký kết 03 (ba) hợp đồng tín dụng số 02/2014/1427515/HĐTD, số 03/2014/1427515/HĐTD, số 04/2014/1427515/HĐTD để vay tổng số tiền 3.600.000.000 đồng (Ba tỷ sáu trăm triệu đồng). Do phía bị đơn không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ theo như hợp đồng đã ký kết. Nên Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải thanh toán tổng tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày 22/8/2019 là 4.646.076.667 đồng, trong đó tiền gốc 2.900.000.000 đồng, lãi trong hạn là 1.193.722.916 đồng, lãi quá hạn 552.353.750 đồng và tiền lãi phát sinh theo.

Tài sản bảo đảm cho các khoản nợ: Các bên có ký kết 04 (Bốn) hợp đồng thế chấp tài sản để bảo đảm cho các hợp đồng tín dụng gồm hợp đồng thế chấp ngày 20/5/2014, 15/6/2011, ngày 20/5/2014, ngày 04/12/2012. Các hợp đồng thế chấp được công chứng và đã đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

Xét yêu cầu thanh toán nợ gốc thì thấy: Thực hiện hợp đồng tín dụng bị đơn đã nhận đủ số tiền vay 3.600.000.000 đồng (các BL 148, 150, 147, 149 ), đến kỳ thanh toán phía bị đơn chỉ thanh toán được tiền nợ gốc của hai hợp đồng tín dụng ngày 24/6/2014 và 08/10/2014 tổng số tiền 700.000.000 đồng thì không tiếp tục thanh toán khi đến hạn là vi phạm Điều 7 của các hợp đồng tín dụng đã ký kết. Căn cứ vào chứng cứ và lời khai của các bên đủ cơ sở xác định số tiền gốc chưa thanh toán cho nguyên đơn của 03 (Ba) hợp đồng tín dụng là 2.900.000.000 đồng (Hai tỷ chín trăm triệu đồng).

Xét yêu cầu tính lãi thì thấy: Thực hiện hợp đồng bị đơn chỉ thanh toán được tổng tiền lãi tính đến ngày 31/12/2018 là 224.024.514 đồng và không thanh toán nữa. Tính đến thời điểm xét xử ngày 22/8/2019 đối với Hợp đồng ngày 24/6/2014 tiền nợ gốc còn lại là 1.450.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 582.376.389 đồng, lãi quá hạn 291.188.195 đồng, tổng cộng 2.323.564.583 đồng; Đối với Hợp đồng ngày 08/10/2014 nợ gốc còn lại là 600.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 251.506.666 đồng, lãi quá hạn 117.640.694 đồng, tổng cộng 969.147.361 đồng; Đối với Hợp đồng ngày 26/12/2014 nợ gốc chưa thanh toán còn lại là 850.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 359.839.861 đồng, lãi quá hạn 143.524.861 đồng, tổng cộng 503.364.722 đồng. Vì vậy, bị đơn còn nợ tổng tiền

lãi là 1.746.076.666 đồng, theo thỏa thuận thì tiền lãi suất trong hạn được tính theo lãi suất 10%/năm, lãi suất quá hạn là 150% của lãi trong hạn là phù hợp với quy định của pháp luật.

Vì vậy, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thanh toán tổng tiền gốc và lãi tính đến ngày 22/8/2019 là 4.646.076.667 đồng và tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng đã ký cho đến khi trả hết nợ là có cơ sở.

Từ những phân tích nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy có đủ căn cứ chấp nhận toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ý kiến đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở chấp nhận.

Trường hợp bị đơn không thanh toán được nợ thì phía nguyên đơn có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự phát mãi tài sản thế chấp để thanh toán cho khoản nợ vay.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhiệu lần triệu tập bị đơn, thông báo về việc giao nộp ý kiến, giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng bị đơn đều vắng mặt. Do đó, bị đơn phải chịu hậu quả pháp lý về sự vắng mặt của mình.

[3] Về chi phí tố tụng, xem xét thẩm định tài sản: Do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 4.000.000 đồng, số tiền này nguyên đơn đã đóng tạm ứng, vì vậy bị đơn phải có nghĩa vụ hoàn trả lại.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 112.000.000 đồng + (0,1% x 646.076.666 đồng) = 112.646.076 đồng, hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 30, Điều 40; Điều 147; Điều 157; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Các Điều 471, Điều 474 và Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 91; Điều 94 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A về "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng"* đối với bà Phạm Thị Tuyết H – Chủ Doanh nghiệp tư nhân B.

Buộc bà Phạm Thị Tuyết H – Chủ Doanh nghiệp tư nhân B có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng A số tiền gốc và lãi theo các hợp đồng tín dụng tính đến ngày 22/8/2019 là **4.646.076.667 đồng** (Bốn tỷ sáu trăm bốn mươi sáu triệu không trăm bảy mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng), trong đó tiền nợ gốc 2.900.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 1.193.722.916 đồng, lãi quá hạn 552.353.750 đồng và lãi phát sinh tiếp theo kể từ ngày 22/8/2019 theo các hợp đồng tín dụng đã ký cho đến khi trả hết nợ.

Trường hợp bà Phạm Thị Tuyết H – Chủ Doanh nghiệp tư nhân B không trả hoặc trả không đầy đủ số tiền nợ trên thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án phát mãi tài sản thế chấp, theo các Hợp đồng thế chấp hợp đồng thế chấp ngày 20/5/2014, 15/6/2011, ngày 20/5/2014 và ngày 04/12/2012 để thu hồi nợ.

(Theo biên bản thẩm định tài sản do Tòa án lập ngày 20/5/2019 và 30/5/2019)

2. Về chi phí tố tụng, xem xét thẩm định tài sản: Buộc bà Phạm Thị Tuyết H – Chủ Doanh nghiệp tư nhân B phải có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng) cho Ngân hàng A.

3. Về án phí: Buộc bà Phạm Thị Tuyết H – Chủ Doanh nghiệp tư nhân B phải nộp 112.646.076 đồng (Một trăm mười hai triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn không trăm bảy mươi sáu đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả cho Ngân hàng A tiền tạm ứng án phí đã nộp là 37.892.583 đồng (Ba mươi bảy triệu tám trăm chín mươi hai nghìn năm trăm tám mươi ba đồng) theo biên lai thu số 0009816 ngày 15/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

*"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự."*

4. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các đương sự có mặt có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm. (Người vắng mặt thì thời hạn là 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

***Nơi nhận:***
- TAND, VKSND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- VKSND Tp B;
- Chi cục THADS Tp B;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

***(Đã ký)***

**Lê Hoàng Anh**